TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Tel : 0251.3560614 Fax : 0251.3560610

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018

Đồng Nai, tháng 10 năm 2018

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**253,210,210,672**	**250,248,616,652**
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19,709,112,136**	**7,901,191,975**
1. Tiền	111		19,709,112,136	7,901,191,975
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**138,368,683,005**	**140,226,204,477**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		126,112,523,370	122,201,492,583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,474,962,470	17,033,544,897
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		781,197,165	991,166,997
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**91,009,420,865**	**97,085,379,362**
1. Hàng tồn kho	141		91,009,420,865	97,085,379,362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,122,994,666**	**5,035,840,838**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127,322,162	102,222,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,816,558,506	3,926,169,082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		179,113,998	1,007,449,711
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**184,441,978,236**	**192,888,527,333**
(200 = 210+220+230+240+250+260)			-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,177,900,405**	**1,377,432,789**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4,773,849,975	4,978,866,359
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		648,926,111	643,442,111
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		705,973,910	705,973,910
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4,950,849,591)	(4,950,849,591)
II. Tài sản cố định	**220**		**128,705,246,273**	**131,153,485,352**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128,705,246,273	131,153,485,352
Nguyên giá	222		303,008,591,506	290,075,803,495
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174,303,345,233)	(158,922,318,143)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**7,909,081,016**	**8,568,374,585**
Nguyên giá	231		16,046,366,973	16,046,366,973
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8,137,285,957)	(7,477,992,388)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8,079,772,222**	**12,939,075,871**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,079,772,222	12,939,075,871
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**33,785,100,265**	**33,858,554,265**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,715,092,265	36,715,092,265
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,929,992,000)	(2,856,538,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,784,878,055**	**4,991,604,471**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,721,161,373	3,927,887,789

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,063,716,682	1,063,716,682
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**437,652,188,908**	**443,137,143,985**
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	**300**		**170,776,064,609**	**186,066,569,300**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**161,191,976,781**	**169,729,107,652**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		59,181,810,551	73,286,745,382
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		569,705,536	8,695,102,175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,559,697,927	141,763,077
4. Phải trả người lao động	314		8,933,837,395	6,204,321,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		173,229,267	3,900,595,968
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,148,270,500	1,946,411,525
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82,800,000,000	71,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		5,825,425,605	3,654,168,305
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**9,584,087,828**	**16,337,461,648**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		295,079,246	380,165,231
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3,015,493	3,015,493
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		185,993,089	168,280,924
7. Phải trả dài hạn khác	337		200,000,000	286,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,900,000,000	15,500,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**266,876,124,299**	**257,070,574,685**
(400 = 410+420+430)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**266,876,124,299**	**257,070,574,685**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4, Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		129,002,826,385	72,885,613,677
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,673,297,914	87,984,961,008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	27,463,820,240
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,673,297,914	60,521,140,768
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**437,652,188,908**	**443,137,143,985**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Kiên Trung	Nguyễn Ngọc Minh	GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN PHÚ

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
KCN Nhơn Trạch 1, X.Hiệp Phước, H.Nhơn Trạch, Đồng Nai

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2018

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	647,871,056,412	616,390,669,690	1,872,808,776,215	1,688,410,683,416
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		647,871,056,412	616,390,669,690	1,872,808,776,215	1,688,410,683,416
4	Giá vốn bán hàng	11	VI.27	626,941,117,995	599,902,725,503	1,814,193,488,011	1,633,033,027,417
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20,929,938,417	16,487,944,187	58,615,288,204	55,377,655,999
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	949,753,671	372,175,024	6,584,862,875	4,436,461,870
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	659,991,519	223,356,805	2,241,364,726	1,031,066,600
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*760,074,519*	*50,256,805*	*2,167,910,726*	*195,411,600*
8	Chi phí bán hàng	24		154,791,551	141,441,360	502,542,871	443,016,712
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,676,088,493	3,668,645,573	11,672,106,177	(3,601,001,263)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(24+25)]	30		17,388,820,525	12,826,675,473	50,784,137,305	61,941,035,820
11	Thu nhập khác	31		56,970,977	48,033,628	91,612,088	186,554,667
12	Chi phí khác	32		-	-	-	54,496,126
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		56,970,977	48,033,628	91,612,088	132,058,541
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		17,445,791,502	12,874,709,101	50,875,749,393	62,073,094,361
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,409,831,100	2,574,941,820	9,202,451,479	11,757,176,973
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14,035,960,402	10,299,767,281	41,673,297,914	50,315,917,388
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,754	1,287	5,209	6,289
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,754	1,287	5,209	6,289

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Kiên Trung	Nguyễn Ngọc Minh	GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO
KCN Nhơn Trạch 1, X.Hiệp Phước, H.Nhơn Trạch, T.Đồng Nai

Mẫu số B 02a- DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	647,871,056,412	640,317,776,278	1,872,808,776,215
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		647,871,056,412	640,317,776,278	1,872,808,776,215
4 Giá vốn bán hàng	11	VI.27	626,941,117,995	620,315,365,896	1,814,193,488,011
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		20,929,938,417	20,002,410,382	58,615,288,204
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	949,753,671	5,189,659,620	6,584,862,875
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	659,991,519	983,311,549	2,241,364,726
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*760,074,519*	*603,951,549*	*2,167,910,726*
8 Chi phí bán hàng	24		154,791,551	193,099,445	502,542,871
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,676,088,493	3,968,913,193	11,672,106,177
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		17,388,820,525	20,046,745,815	50,784,137,305
11 Thu nhập khác	31		56,970,977	24,655,502	91,612,088
12 Chi phí khác	32				-
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		56,970,977	24,655,502	91,612,088
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17,445,791,502	20,071,401,317	50,875,749,393
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,409,831,100	3,116,109,063	9,202,451,479
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50-51-52)	60		14,035,960,402	16,955,292,254	41,673,297,914
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,754	2,119	5,209
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,754	2,119	5,209

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Kiên Trung	Nguyễn Ngọc Minh	GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,930,063,699,036	1,659,262,874,580
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(1,842,908,885,957)	(1,614,935,065,315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(15,602,133,821)	(18,299,003,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,167,910,726)	(195,411,600)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(6,635,303,841)	(11,321,932,529)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		7,299,836,306	12,494,013,883
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32,273,992,425)	(22,941,102,032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***37,775,308,572***	***4,064,373,987***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	6,7,8,11	(12,932,788,011)	-
dài hạn khác			-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	50,000,000
dài hạn khác			-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-
đơn vị khác			-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,584,862,875	3,311,209,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6,347,925,136)***	***4,161,209,500***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31	21	-	-
chủ sở hữu			-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	21	-	-
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		255,930,946,500	233,435,214,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251,630,946,500)	(226,435,214,500)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,919,463,275)	(15,948,200,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(19,619,463,275)**	**(8,948,200,300)**

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**11,807,920,161**	**(722,616,813)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7,901,191,975**	**9,896,871,323**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**19,709,112,136**	**9,174,254,510**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Kiên Trung	Nguyễn Ngọc Minh	GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN PHÚ

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Mẫu số B09a - DN
Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư kinh doanh nhà ở, khu công nghiệp; thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp; kinh doanh điện và cung cấp nước sạch; kinh doanh vật liệu xây dựng.

3 - Ngành nghề kinh doanh:

4 -Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ giá cả các loại vật tư trên thị trường thường xuyên biến động đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc tìm kiếm việc làm, thị trường xây lắp. Tuy nhiên, trong quý Công ty đã tích cực tham gia đấu thầu và cũng đã trúng thầu một số công trình xây dựng.

Công tác tìm kiếm, đầu tư mở rộng các dự án kinh doanh nhà, đầu tư dự án Khu công nghiệp.

6 - Cấu trúc doanh nghiệp

a. Xí nghiệp lắp máy điện nước

b. Xí nghiệp phát triển nhà số 5

c. Xí nghiệp xây lắp dân dụng và công nghiệp số 6

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1 - Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ (Đồng Việt nam)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nhập - Xuất = Tồn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

3 - Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Giá mua thực tế + Chi phí lắp đặt, chạy thử + Chi phí khác liên quan

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Đường thẳng

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Giá thành + Chi phí khác
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí thương mại

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí các khoản dự phòng phải trả

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc chi nhận vốn chủ đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11 - Nguyên tắc và ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí tài chính:

13 - Nguyên tắc và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi do hối đoái

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,393,789,060	1,252,481,565
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,315,323,076	6,648,710,410
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**19,709,112,136**	**7,901,191,975**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
+ Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác khoáng sản VLXD - UDICO	-	-	-			-
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại dầu khí IDICO	10,000.00	2,900.00	7,100.00	10,000.00	2,200.00	7,800.00
+ Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	11,102.14	12,600.00	-	11,102.14	16,500.00	-
+ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	10,000.00	12,800.00	-	10,000.00	10,100.00	-
+ Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và KCN Quế Võ	10,000.00	6,883.55	3,116.45	10,000.00	7,482.11	2,517.90

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**126,112,523,370**	**122,201,492,583**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	29,883,470,659	40,373,955,570
Công ty CP dệt Texhong - Nhơn Trạch	14,457,779,077	15,425,113,554
Tổng công ty IDICO-CTCP	-	8,658,260,083
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	15,425,691,582	16,290,581,933
- Các khoản phải thu khách hàng	96,229,052,711	81,827,537,013
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	**4,773,849,975**	**4,978,866,359**
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**10,944,380,456**	**13,278,152,954**
Tổng công ty IDICO-CTCP	5,061,409,663	8,658,260,083
Công ty CP đầu tư XD & PT Vật liệu IDICO	2,917,301,340	3,225,038,145
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	1,945,996,105	747,141,420
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	181,102,030	275,932,699
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-CTCP tại Miền Đông	838,571,318	371,780,607
d. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**11,474,962,470**	**17,033,544,897**
e. Trả trước cho người bán dài hạn	**648,926,111**	**643,442,111**
Tổng cộng	**143,010,261,926**	**144,857,345,950**

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	781,197,165	-	991,166,997	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký qũy;	-		200,000,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	781,197,165		791,166,997	
b. Dài hạn	705,973,910	270,417,403	705,973,910	270,417,403
Tổng cộng	**1,487,171,075**	**270,417,403**	**1,697,140,907**	**270,417,403**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Tiền;				
b. Hàng tồn kho;				
c. TSCĐ;				
d. Tài sản khác.				
Tổng cộng	-	-	-	-

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,950,849,591	4,950,849,591		4,950,849,591	4,950,849,591	
+ Khoản nợ phải thu chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn	3,944,304,715	3,944,304,715	Công ty TNHH Phương Nga	3,944,304,715	3,944,304,715	Công ty TNHH Phương Nga
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ..., phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	100%	100%		100%	100%	
Tổng cộng	**4,950,849,591**	**4,950,849,591**		**4,950,849,591**	**4,950,849,591**	

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,216,360,130		3,346,371,170	
- Công cụ, dụng cụ	115,749,295		26,428,081	
- Chi phí SX, KD dở dang	87,677,311,440		93,712,580,111	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				

- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**91,009,420,865**	**-**	**97,085,379,362**	**-**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm gía hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-		
Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**-**

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
KCN Sơn Mỹ 2- Bình Thuận	5,694,691,053	5,694,691,053
Đấu nối hệ thống hạ tầng -TBA 110/22KV Nhơn Trach V	94,047,069	94,047,069
Đầu tư trạm biến áp 110/22kV-KCN Nhơn Trạch V	1,518,097,736	5,732,050,036
Cải tạo nhà kho-Phòng trực công nhân đường dây TBA 110/22kV Tuy Hạ		51,665,243
Cải tạo nhà kho và hàng rào-TBA 110/22kV Tuy Hạ		295,105,217
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Thay đường dây 22kV cáp trần bằng cáp bọc lộ 483-485.	415,388,182	278,792,727
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Thay đường dây 22kV cáp trần bằng cáp bọc lộ 476-482	357,548,182	235,052,727
Cải tạo nhà điều hành, nhà ăn, nhà bảo vệ, hàng rào và lắp đặt bảng hiệu tên trạm-TBA 110/22kV Nhơn Trạch V	-	475,014,813
Nhánh đường dây 22kV cấp điện cho Công ty TNHH quốc tế Thịnh Vượng - Hệ thống lưới điện phân phối 22kV	-	82,656,986
Tổng cộng	**8,079,772,222**	**12,939,075,871**

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	NCVKT (Qũy Phúc lợi)	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	**104,105,238,666**	**176,804,034,809**	**7,642,344,457**	**1,154,948,173**	**369,237,390**	-	**290,075,803,495**
- Mua trong năm		164,530,000		336,581,000			501,111,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12,431,677,011						12,431,677,011
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số cuối năm	**116,536,915,677**	**176,968,564,809**	**7,642,344,457**	**1,491,529,173**	**369,237,390**	-	**303,008,591,506**
II . Giá trị hao mòn luỹ kế							-
Số dư đầu năm	**32,925,959,594**	**119,366,958,867**	**5,301,861,707**	**958,300,585**	**369,237,390**	-	**158,922,318,143**
- Khấu hao trong năm	6,123,225,339	8,489,558,595	664,935,954	103,307,202			15,381,027,090
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	**39,049,184,933**	**127,856,517,462**	**5,966,797,661**	**1,061,607,787**	**369,237,390**	-	**174,303,345,233**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH							-
Tại ngày đầu năm	**71,179,279,072**	**57,437,075,942**	**2,340,482,750**	**196,647,588**	-		**131,153,485,352**
Tại ngày cuối năm	**77,487,730,744**	**49,112,047,347**	**1,675,546,796**	**429,921,386**	-	-	**128,705,246,273**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

10 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II . Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm							

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;*

11 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền BSC	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ VH Khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định vô hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
II . Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối năm							

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có)

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**16,046,366,973**	**-**	**-**	**16,046,366,973**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	16,046,366,973			16,046,366,973
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn luỹ kế	**7,477,992,388**	**659,293,569**	**-**	**8,137,285,957**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	7,477,992,388	659,293,569		8,137,285,957
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại	**8,568,374,585**	**-**	**659,293,569**	**7,909,081,016**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	8,568,374,585	-	659,293,569	7,909,081,016
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**-**	**-**	**-**	**-**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	-			-

13 - Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	**127,322,162**	**102,222,045**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	38,774,635	102,222,045
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	88,547,527	
b. Dài hạn	**3,721,161,373**	**3,927,887,789**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	3,721,161,373	3,927,887,789
Cộng	**3,848,483,535**	**4,030,109,834**

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	82,800,000,000	82,800,000,000	255,930,946,500	245,030,946,500	71,900,000,000	71,900,000,000
b. Vay dài hạn	8,900,000,000	8,900,000,000		6,600,000,000	15,500,000,000	15,500,000,000
Cộng	**91,700,000,000**	**91,700,000,000**	**255,930,946,500**	**251,630,946,500**	**87,400,000,000**	**87,400,000,000**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán;				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**59,181,810,551**	**59,181,810,551**	**73,286,745,382**	**73,286,745,382**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%	43,125,905,600	43,125,905,600	43,942,796,950	43,942,796,950
trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	43,125,905,600	43,125,905,600	43,942,796,950	43,942,796,950
- Phải trả cho các đối tượng khác	16,055,904,951	16,055,904,951	29,343,948,432	29,343,948,432
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**295,079,246**	**295,079,246**	**380,165,231**	**380,165,231**
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%				
trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**-**	**-**	**84,702,471**	**84,702,471**
Công ty CP đầu tư XD&PT Vật liệu IDICO	-	-	65,929,581	65,929,581
Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO	-	-	18,772,890	18,772,890

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối kỳ**
- Thuế giá trị gia tăng	-	184,182,907,267	184,182,907,267	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,007,449,711)	9,202,451,479	6,635,303,841	1,559,697,927
- Thuế thu nhập cá nhân	141,763,077	1,667,315,025	1,988,192,100	(179,113,998)
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-			-
- Các khoản phải nộp khác	-		-	-
Cộng	**(865,686,634)**	**195,058,673,771**	**192,812,403,208**	**1,380,583,929**

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Trích trước khối lượng xây lắp	173,229,267	365,739,252
- Trích trước khác		
- Chi phí bảo trì TBA+Hệ thống ĐD 22KV		3,534,856,716
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	**173,229,267**	**3,900,595,968**

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**2,148,270,500**	**1,946,411,525**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	710,647,382	594,858,752
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	365,105,815	284,569,090
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,072,517,303	1,066,983,683
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**200,000,000**	**286,000,000**
- Nhận ký quỹ, ký cước dài hạn	200,000,000	286,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**2,348,270,500**	**2,232,411,525**

20. Doanh thu chưa thực hiện.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	185,993,089	168,280,924
Cộng	**185,993,089**	**168,280,924**
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
(chi tiết, lý do)		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

(theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Gía trị mua lại trong kỳ;

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**80,000,000,000**	**16,200,000,000**	-	**0**	**0**	-	**62,038,896,846**		**63,487,910,535**	**221,726,807,381**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	**10,846,716,831**	-	**60,521,140,768**	**71,367,857,599**
- Tăng vốn trong năm							10,846,716,831			10,846,716,831
- Lợi nhuận tăng trong năm									60,521,140,768	60,521,140,768
- Tăng khác										-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	**36,024,090,295**	**36,024,090,295**
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức										-
-Trích lập quỹ Đầu tư phát triển									10,846,716,831	10,846,716,831
-Trích lập quỹ Dự phòng tài chính							-			-
-Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									9,177,373,464	9,177,373,464
- Giảm vốn trong năm										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Cổ tức năm 2016									16,000,000,000	16,000,000,000
Số dư cuối năm trước	**80,000,000,000**	**16,200,000,000**	-	-	-	-	**72,885,613,677**	-	**87,984,961,008**	**257,070,574,685**
Số dư đầu năm này	**80,000,000,000**	**16,200,000,000**	-	-	-	-	**72,885,613,677**		**87,984,961,008**	**257,070,574,685**
Tăng vốn trong năm							**56,117,212,708**	-	**41,673,297,914**	**97,790,510,622**
- Tăng vốn năm nay							56,117,212,708			56,117,212,708
- Lợi nhuận tăng trong năm									41,673,297,914	41,673,297,914
- Tăng khác										-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	**87,984,961,008**	**87,984,961,008**
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia cổ tức										-
-Trích lập qũy Đầu tư phát triển									56,117,212,708	56,117,212,708
-Trích lập quỹ Dự phòng tài chính							-			-
-Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi									7,867,748,300	7,867,748,300
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Cổ tức năm 2017									24,000,000,000	24,000,000,000
Số dư cuối năm nay	**80,000,000,000**	**16,200,000,000**	-	-	-	-	**129,002,826,385**	-	**41,673,297,914**	**266,876,124,299**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	40,800,000,000	40,800,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39,200,000,000	39,200,000,000
Cộng	**80,000,000,000**	**80,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,000,000,000	16,000,000,000

d) Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* 10,000 10,000

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:...

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:...

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Qũy đầu tư phát triển: 129,002,826,385

- Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí,lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chỉ sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố,		
thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại:		
d) Kim khí quý, đá quý:		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	1,872,808,776,215	1,688,410,683,416
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,814,997,486,941	1,641,022,633,986
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	43,607,023,931	32,696,803,563
- Doanh thu đầu tư kinh Doanh bất động sản	7,033,129,557	11,301,203,933
- Doanh thu hàng hóa DV khác	7,171,135,786	3,390,041,934
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	43,607,023,931	32,696,803,563
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	**1,872,808,776,215**	**1,688,410,683,416**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	42,579,199,426	31,080,394,652
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Gía vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm		
bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Gía trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,771,614,288,585	1,601,952,632,765
- Gía trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Gía trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính		
trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**1,814,193,488,011**	**1,633,033,027,417**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,697,370,875	1,125,252,370
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4,887,492,000	3,311,209,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	**6,584,862,875**	**4,436,461,870**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	2,167,910,726	195,411,600
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	73,454,000	835,655,000
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**2,241,364,726**	**1,031,066,600**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		48,033,228
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	91,612,088	138,521,439
Cộng	**91,612,088**	**186,554,667**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác;	-	54,496,126
Cộng	**-**	**54,496,126**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**11,672,106,177**	**(3,601,001,263)**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	11,672,106,177	(3,601,001,263)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**502,542,871**	**443,016,712**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	502,542,871	443,016,712
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	**12,174,649,048**	**(3,157,984,551)**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19,906,185,313	787,153,951
- Chi phí nhân công;	23,997,553,367	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	16,040,320,659	15,602,432,718
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,763,621,608,537	1,021,581,081,411
- Chi phí khác bằng tiền.	1,572,983,426	593,821,520,320
Cộng	**1,825,138,651,302**	**1,631,792,188,400**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu năm hiện hành	9,202,451,479	11,757,176,973
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	**9,202,451,479**	**11,757,176,973**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
Cộng	**-**	**-**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	**0**	**0**

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018(VND)	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017(VND)
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Tiền nước Tiền thuê đất Tiếp khách	192,605,842 20,905,173 -	182,534,192 20,905,173 71,807,273
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Xăng dầu	162,115,102	156,367,173
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Thí nghiệm	147,910,100	67,027,273
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-CTCP tại miền đông	Sửa chữa hư hỏng mặt ường	-	54,496,126
Tổng		**523,536,217**	**553,137,210**
Bán hàng			
Tổng công ty IDICO-CTCP	Xây lắp Cung cấp vật tư	12,415,483,636 4,055,459,359	4,264,530,909 -
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-CTCP tại miền đông	Cung cấp vật tư Tiền điện	3,216,190,695	170,244,321 2,708,843,158
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Thiết bị đo lường Tiền điện	32,500,000 1,699,160,632	1,962,921,175
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Thiết bị đo lường Tiền điện Xây lắp	22,800,000 8,699,770,906	23,300,000 7,937,928,206 808,397,273
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Tiền điện	1,108,711,906	727,324,229
Tổng		**31,250,077,134**	**18,603,489,271**
Các giao dịch khác			
Tổng công ty IDICO-CTCP	Xây lắp	-	-
Tổng		**-**	**-**

Số dư phải thu các bên liên quan

Phải thu khách hàng	Mối quan hệ	30/09/2018	31/12/2017
Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	5,061,409,663	8,658,260,083
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	2,917,301,340	3,225,038,145
Chi nhánh Tổng công ty IDICO-CTCP	Đơn vị cùng Tổng công ty	838,571,318	371,780,607
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	1,945,996,105	747,141,420
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	181,102,030	275,932,699
Tổng cộng		**10,944,380,456**	**13,278,152,954**

Ứng trước cho nhà cung cấp	Mối quan hệ	30/09/2018	31/12/2017
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	97,000,000	97,000,000
Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	200,000,000	-
Tổng cộng		**297,000,000**	**97,000,000**

Phải thu khác	Mối quan hệ	30/09/2018	31/12/2017
Tổng công ty IDICO-CTCP	Công ty mẹ	-	-
Tổng cộng		**-**	**-**

Số dư phải trả các bên liên quan

Phải trả nhà cung cấp	Mối quan hệ	30/09/2018	31/12/2017
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	65,929,581
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	18,772,890
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	-
Tổng cộng		**-**	**84,702,471**

Người mua trả tiền trước	Mối quan hệ	30/09/2018	31/12/2017
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị & Khu công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng công ty	-	-
Tổng cộng		**-**	**-**

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	2,236,003,385,135	38,308,871,908	15,134,204,189	3,903,720,579	2,293,350,181,811
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Doanh thu	**2,236,003,385,135**	**38,308,871,908**	**15,134,204,189**	**3,903,720,579**	**2,293,350,181,811**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	66,171,607,699	(26,301,101)	1,535,878,707	796,368,496	68,477,553,801
Lãi tiền gửi, cổ tức	-	-	-	-	4,874,509,188
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	1,483,560,597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(14,314,482,818)
Lợi nhuận trong năm					**60,521,140,768**

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	1,814,997,486,941	43,607,023,931	7,033,129,557	7,171,135,786	1,872,808,776,215
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Loại trừ lãi chưa thực hiện	-	-	-		-
Doanh thu	**1,814,997,486,941**	**43,607,023,931**	**7,033,129,557**	**7,171,135,786**	**1,872,808,776,215**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	42,036,245,371	1,027,824,505	221,927,112	913,277,442	44,199,274,430
Lãi tiền gửi, cổ tức	-	-	-	-	6,584,862,875
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	-	91,612,088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(9,202,451,479)
Lợi nhuận trong năm					**41,673,297,914**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động tại ngày 31/12/2017.

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	131,153,485,352	-	8,568,374,585	-	139,721,859,937
Xây dựng cơ bản dở dang	-			12,939,075,871	12,939,075,871
Các khoản phải thu	92,419,578,840	40,437,077,236	6,824,087,456	1,922,893,734	141,603,637,266
Hàng tồn kho	-	98,149,096,044	-		98,149,096,044
Tài sản chung					50,723,474,867
Tổng tài sản					**443,137,143,985**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	43,942,796,950	35,032,728,263	3,925,170,716	15,765,873,371	98,666,569,300
Phải trả tiền vay	87,400,000,000			-	87,400,000,000
Nợ phải trả chung	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					**186,066,569,300**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động tại ngày 30/09/2018.

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	128,705,246,273	-	7,909,081,016	-	136,614,327,289
Xây dựng cơ bản dở dang	2,385,081,169			5,694,691,053	8,079,772,222
Các khoản phải thu	101,445,230,605	31,616,634,506	5,873,304,769	611,413,530	139,546,583,410
Hàng tồn kho	-	92,073,137,547	-		92,073,137,547
Tài sản chung					61,338,368,440
Tổng tài sản					**437,652,188,908**
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	43,125,905,600	16,831,180,338	1,069,593,533	18,049,385,138	79,076,064,609
Phải trả tiền vay	91,700,000,000			-	91,700,000,000
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả					**170,776,064,609**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2018 tăng 3.736.193.121 đồng so với Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 tương ứng 36,27%.

Do nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III năm 2018 tăng 31.480.386.722 đồng so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý III năm 2017.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Kiên Trung	Nguyễn Ngọc Minh	GIÁM ĐỐC TRẦN VĂN PHÚ